

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung sơ cấp 1		
Mã học phần:	71MAW140132	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAW140132_01		
Hình thức thi: Tự luận	Thời gian làm bài:		60 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Sinh viên làm trên giấy thi (viết tay), xem đề thi trên thiết bị cá nhân.

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO2	Vận dụng chính xác từ vựng và lý thuyết ngữ pháp để lý giải các ngữ cảnh văn bản	Tự luận	20	Phần 1 Phần 2	2 điểm	PI 3.2
CLO3	Vận dụng từ vựng và mẫu câu tiếng Trung sơ cấp để biên dịch chữ hoặc những câu ngắn khoảng 5-8 chữ Hán	Tự luận	20	Phần 4	2 điểm	PI 7.1
CLO4	Sử dụng chính xác từ vựng và mẫu câu để diễn đạt ý kiến cá nhân	Tự luận	50	Phần 3	4 điểm 1 điểm	PI 7.1

	trong ngữ cảnh được xác định					
CLO6	Thể hiện ý thức học tập, không ngừng trau dồi kiến thức tổng quát tiếng Trung làm nền tảng ở những bậc học cao hơn	Tự luận	10	Phần 5	2 điểm	PI 10.1

III. Nội dung câu hỏi thi

Phần 1 (5 câu, 1 điểm): Viết phiên âm của các từ sau

运动: _____

咖啡: _____

今天: _____

汉语: _____

跑步: _____

Phần 2 (5 câu, 1 điểm): Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

红茶

台

时间

打球

看电影

1. 晚上我们去(_____) 吧。
2. 这(_____)电脑不太贵。
3. 有(_____)请你们来我家玩。
4. 这是(_____), 那是绿茶。
5. 他们去运动场(_____)了。

Phần 3 (10 câu, 5 điểm): Sử dụng từ gợi ý để hoàn thành câu hoặc đoạn hội thoại

1. A: _____? (怎么不)
B: 学习太忙了。
2. A: 你们想去哪儿?
B: _____? (苹果)
3. 明天跟我_____。(一起)

4. _____ 不太远。（……离……）
5. _____ 我爱看书。（……的时候）
6. 他们吃_____？（还是）
7. A: 我们_____？（还是）
B: 后天再去看她吧
8. A: 你家附近_____？（咖啡店）
B: 没有。
9. A: 你的英语词典怎么样？
B: 非常好，_____。（可是）
10. A: 你在家吗？
B: 没在，_____。（了）

Phần 4 (4 câu, 2 điểm): Dịch các câu sau sang tiếng Trung Quốc

1.	Tôi thích thư pháp và Thái cực quyền.
2.	Uống trà tốt cho sức khỏe.
3.	Hôm qua anh ấy chuyển nhà rồi.
4.	Tổng cộng 9.5 tệ.

Phần 5 (4 câu, 2 điểm): Dựa vào hình ảnh dưới đây để viết câu phù hợp với nội dung hình ảnh gợi ý

1. _____ (jī)
今天星期_____？
2. _____ (yě)
周末她_____去上班。
3. _____ (guó)
我的同屋是中_____人。
4. _____ (xiè)
不用_____。

----Hết----

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Tự luận			
Phần 1		2 điểm	
1	Yùndòng	0.2 điểm/ 1 câu đúng	
2	Kāfēi		
3	Jǐntiān		
4	Hànyǔ		
5	Pǎobù		
Phần 2		1 điểm	
1	看电影	0.2	
2	台	0.2	
3	时间	0.2	
4	红茶	0.2	
5	打球	0.2	
Phần 3	Căn cứ vào câu trả lời thực tế của sinh viên	5 điểm	
1 - 10	1. Diễn đạt câu đúng trật tự ngữ pháp: 0.2 2. Câu sử dụng phù hợp với ngữ cảnh: 0.2 3. Không có lỗi sai chính tả: 0.1	0.5/1 câu đúng	
Phần 4		2 điểm	
1	我喜欢书法和太极拳	0.5	
2	喝茶对身体好。	0.5	
3	昨天他搬家了。	0.5	
4	一共九块五（毛）	0.5	
Phần 5		2 điểm	
1	几	0.5	
2	也	0.5	
3	国	0.5	
4	谢	0.5	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

TS. Phạm Đình Tiến

TS. Phạm Đình Tiến